

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **89/2021/DS-PT**

Ngày: 23 - 6 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Kim Khánh.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Chung

Ông Y Phi Kbuôr

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Thùy – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2021, về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2021.

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Đường N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Buôn E, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lương Thị H, sinh năm 1992; Địa chỉ: Đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2021), vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Lương Thị H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Do có mối quan hệ làm ăn quen biết nhau lâu năm nên tôi có cho bà Hoàng Thị L vay tiền 02 lần cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 12/8/2017, tôi có cho bà Hoàng Thị L vay số tiền 600.000.000 đồng, trong giấy vay nợ không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận miệng là 600.000 đồng/600.000.000 đồng/ngày, thời hạn trả nợ là 01 tháng, mục đích bà L vay tiền để sử dụng vào việc cá nhân. Khi vay bà Hoàng Thị L có viết giấy biên nhận nợ và ký tên. Đến thời hạn trả nợ, tôi đến đòi tiền thì bà L xin khất nợ do làm ăn bị thua lỗ. Do đó, tôi đồng ý gia hạn đến tháng 5/2018 nhưng đến hạn trả nợ thì bà L tuyên bố vỡ nợ nên không có tiền trả cho tôi.

Lần thứ hai: Vào ngày 15/8/2017, tôi có cho bà Hoàng Thị L vay số tiền 200.000.000 đồng, khi vay bà L có viết giấy vay nợ để biên nhận. Đối với số tiền này tôi không kiện vì bà L đã trả xong cho tôi, bằng cách thức sau: Bà Mí N (H'Đ Hmok) trả nợ thay cho bà L 50.000.000 đồng; ông Ma L1 (Y N Adrong) trả nợ thay cho bà L số tiền 145.000.000 đồng; bà L trả 02 lần tổng cộng 30.000.000 đồng, còn thừa 25.000.000 đồng tôi đồng ý khấu trừ vào số tiền vay 600.000.000 đồng là còn lại 575.000.000 đồng, tôi xin rút số tiền 25.000.000 đồng trong đơn khởi kiện.

Việc này diễn biến là do bà Hoàng Thị L đã rủ tôi đi đòi nợ của bà Mí N và nói lấy nợ để trả cho tôi, nên khi bà Mí N đi vay ngân hàng về đã trả cho tôi số tiền nói trên, chứ tôi không đồng ý chuyển nghĩa vụ trả nợ từ bà Hoàng Thị L sang bà Mí N. Việc viết giấy chuyển số tiền trả nợ 150.000.000 đồng là do bà L và bà Mí N tự thỏa thuận với nhau chứ không có sự đồng ý của tôi vì thế tôi không ký xác nhận việc chuyển nợ này. Bà L trình bày chuyển nợ sang cho bà Mí N để khấu trừ số tiền 600.000.000 đồng thì tôi không đồng ý. Bà Mí N đã bỏ nợ bỏ đi khỏi địa phương, không có ở nhà nên không đòi nợ được. Tương tự thì khi đòi nợ ông Ma L1, bà L cũng có ý kiến là để trả nợ cho tôi nên khi ông Ma L1 có tiền thì cũng tự nguyện trả thay cho bà L 145.000.000 đồng nói trên chứ tôi không đồng ý việc chuyển nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang ông Ma L1.

Việc vay mượn tiền nêu trên chỉ có tôi và bà L giao dịch với nhau, không liên quan đến chồng con của bà L. Nay bà L chưa trả nợ cho tôi, do đó tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả cho tôi số tiền 575.000.000 đồng gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

*\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hoàng Thị L trình bày:*

Tôi có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 600.000.000 đồng vào khoảng tháng 06/2017 có viết giấy vay, không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng có thỏa thuận lãi suất 600.000 đồng/600.000.000 đồng/ngày. Tôi đã tự nguyện trả lãi cho bà T khoảng 04 đến 05 lần, mỗi lần sau khi trả lãi xong thì bà T hủy bỏ giấy vay nợ lần trước và yêu cầu viết lại giấy vay lần sau. Cho đến ngày 10/8/2017 thì không có khả năng trả lãi theo thỏa thuận nêu trên nên hai bên ngồi thống nhất chốt nợ. Tôi viết giấy vay nợ vào ngày 12/8/2017 thể hiện nội dung tôi có vay của bà T số tiền 600.000.000 đồng, không ghi lãi suất và thời hạn nhưng hai

bên có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 600.000 đồng/600.000.000 đồng/ngày.

Ngoài ra, vào ngày 15/8/2017, tôi có vay bà T số tiền 200.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ nhưng tôi đã trả hết khoản nợ này cho bà T, bằng cách sau:

Tôi đã chuyển trả nợ cho bà T từ bà H'Đ Hmok (Mí N) (trú tại buôn K, huyện C) có nợ tôi số tiền 200.000.000 đồng, bà T có vào gặp bà Mí N nói: “Bà L lấy tiền của tôi (T) 200.000.000 đồng đưa cho bà vay nên bà phải trả nợ cho tôi, không cần trả cho bà L nữa”. Bà Mí N đồng ý nên đã trả tiền mặt cho bà T là 50.000.000 đồng và viết giấy chuyển nợ có nội dung: Bà H'Đ Hmok (Mí N) có nghĩa vụ trả nợ tiếp cho bà T số tiền 150.000.000 đồng. Giấy chuyển nợ này do Mí N viết ra, tôi và bà T không ký nhận vào, sau đó thì bà Mí N có giao giấy này cho bà T giữ, nay bà T đã trả lại cho tôi. Tôi nhận thấy bà T hoàn toàn đồng ý và đã tự đi đòi nợ bà Mí N theo giấy chuyển nợ. Như vậy, theo tôi nghĩ thì khoản nợ 200.000.000 đồng của bà T tôi đã trả xong.

Ngoài việc thỏa thuận chuyển nợ bà Mí N thì tôi còn chuyển nợ của ông Ma L1 (Y N Ađrong) trú tại: buôn B, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk sang cho bà T số tiền 214.000.000 đồng. Năm 2018, tôi đã trả được 20.000.000 đồng và năm 2019 tôi trả thêm 10.000.000 đồng nữa để trừ vào số tiền 600.000.000, như vậy còn nợ bà T 356.000.000 đồng. Việc vay mượn giữa tôi và bà T không liên quan đến chồng và con tôi, tôi dùng tiền này vào việc cá nhân, không dùng vào sinh hoạt gia đình.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu tôi phải trả 600.000.000 đồng thì tôi không đồng ý, vì tôi chỉ còn nợ bà T 356.000.000 đồng tiền gốc, còn về lãi suất thì bà T đã nói miệng không tính nữa nên tôi không đồng ý.

Bà T cho rằng khoản tiền 50.000.000 đồng do bà Mí N trả, 145.000.000 do ông Ma L1 trả và số tiền 30.000.000 đồng do tôi trả là để khấu trừ vào khoản nợ 200.000.000 đồng, phần dư 25.000.000 đồng còn lại để khấu trừ vào khoản nợ 600.000.000 đồng thì tôi không đồng ý. Nếu vậy thì bà T phải có trách nhiệm yêu cầu bà Mí N và ông Ma L1 phải viết lại giấy nợ số tiền còn lại đứng tên tôi để tôi có căn cứ đòi nợ bà Mí N và ông Ma L1.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:***

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Hoàng Thị L phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị T số

tiền 1.179.826.171 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm hai mươi sáu ngàn, một trăm bảy mươi một đồng) trong đó gốc 575.000.000 đồng và 604.826.171 đồng lãi suất.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại quyết định số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin để đảm bảo công tác thi hành án.

Về án phí: Bà Hoàng Thị L phải chịu 47.394.784 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 14.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0017478 ngày 24/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/4/2021, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lương Thị H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

- Về phần thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm và đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị L thừa nhận có vay các khoản tiền như bà Nguyễn Thị T khởi kiện và giao nộp cho Tòa án 02 giấy chuyển nợ. Tuy nhiên, các giấy chuyển nợ này đều không có chữ ký xác nhận của bà T, bà T khẳng định không có việc chuyển nợ và không đồng ý chuyển số nợ trên từ bà L sang bà Mí N và ông Ma L1, nên không có căn cứ để chấp nhận việc chuyển nghĩa vụ trả nợ như bà L trình bày. Do đó, kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lương Thị H là không có căn cứ để chấp nhận. Mặt khác, cấp sơ thẩm đã tính sai đối với tiền lãi phát sinh; sau khi tính lại thì tổng số tiền lãi bà L phải trả là 607.138.022 đồng, chênh lệch 2.311.851 đồng; tuy nhiên, nguyên đơn không kháng cáo nên không thể xem xét. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên hợp lệ và được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lương Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị L cho rằng đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng, bà H'Đ Hmok (Mí N) đã trả bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng và bà đã chuyển nghĩa vụ trả nợ số tiền 150.000.000 đồng còn lại cho bà H'Đ nên bà đã trả xong khoản tiền này. Đối với số tiền vay 600.000.000 đồng, bà đã chuyển nghĩa vụ trả nợ số tiền 214.000.000 đồng cho ông Y N Ađrong (Ma L1), ông Y N đã trả cho bà T số tiền 145.000.000 đồng, bà đã trả được 30.000.000 đồng nên còn nợ số tiền 356.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong các giấy chuyển nợ (bản phô tô) do bà L cung cấp không có chữ ký của bà T; đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, bà T cũng không đồng ý việc chuyển nghĩa vụ trả nợ từ bà L sang cho bà H'Đ và ông Y N, nên việc chuyển giao nghĩa vụ của bà L không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 370 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, việc bà Hoàng Thị L cho rằng bà đã chuyển một phần khoản nợ trên cho bà H'Đ và ông Y N nên bà chỉ còn nợ bà T 356.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

Ngoài ra, bà Hoàng Thị L cho rằng bà T đồng ý cho bà trả dần khoản nợ gốc và không tính lãi suất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T không đồng ý và bà L cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, có căn cứ để xác định: bà Nguyễn Thị T cho bà Hoàng Thị L vay tiền 02 lần cụ thể như sau: Ngày 12/8/2017, bà Hoàng Thị L vay số tiền 600.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền nhưng không ghi lãi suất và thời hạn vay. Tuy nhiên, cả hai bên đều thừa nhận lãi suất vay đã thỏa thuận là 600.000 đồng/600.000.000 đồng/ngày và bà T đã gia hạn thời hạn trả tiền vay đến tháng 5/2018. Bà L đã trả được 25.000.000 đồng nên bà L chỉ còn nợ bà T số tiền 575.000.000 đồng. Vào ngày 15/8/2017, bà Hoàng Thị L vay số tiền 200.000.000 đồng, khi vay bà L có viết giấy vay nợ để biên nhận và bà L đã trả xong số tiền này.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, buộc bị đơn bà Hoàng Thị L phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 575.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Mặc dù xác định đúng số tiền nợ gốc bị đơn phải trả cho nguyên đơn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền lãi của số tiền phải trả không đúng quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị T gia hạn thời hạn trả tiền vay đến tháng 5/2018 nên lãi suất trong hạn phải được tính từ ngày 12/8/2017 đến ngày 31/5/2018 (293 ngày); thời hạn tính lãi suất chậm trả đối với tiền nợ lãi trong hạn và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn phải được tính từ ngày 01/6/2018 đến ngày 30/3/2021 (1034 ngày). Đồng thời, lãi suất của tiền nợ lãi trong hạn chưa trả là 10%/năm nhưng cấp sơ thẩm áp dụng 20%/năm là không đúng.

Do đó, số tiền lãi phải được tính như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = 575.000.000 đồng x (20%/năm : 365 ngày) x 293 ngày = 92.315.068 đồng.

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = 92.315.068 đồng x (10%/năm : 365 ngày) x 1034 ngày = 26.151.721 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = 575.000.000 đồng x 150% x (20%/năm : 365 ngày) x 1034 ngày = 488.671.233 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 607.138.022 đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền lãi là 604.826.171 đồng, chênh lệch 2.311.851 đồng là bất lợi cho nguyên đơn. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị; tại phiên tòa, nguyên đơn không có ý kiến gì khác mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ sửa án sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã có hiệu lực pháp luật và việc giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn bà Hoàng Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì những lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Hoàng Thị L là bà Lương Thị H – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2021/DS-ST ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Hoàng Thị L phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.179.826.171 đồng (*một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm hai mươi sáu ngàn, một trăm bảy mươi một đồng*), trong đó gốc 575.000.000 đồng và 604.826.171 đồng lãi suất.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã có hiệu lực pháp luật và việc giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị L phải chịu 47.394.784 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 14.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0017478 ngày 24/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà bà Lương Thị H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0001781 ngày 26/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Hoàng Kim Khánh**